

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/DS-ST
Ngày: 26-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và
hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Ngọc Minh

Ông Đinh Ngọc Đình

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Quê - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5
- Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh tham gia phiên
tòa:*** Bà Trần Tường Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Châu Thị Em L, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Số B ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Hùng M, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Số F ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị Tuyết M1, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Số D ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Châu Thị Em L trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà L là chị dâu của bà M1. Do bà M1 và ông M đang có quan hệ tình cảm với nhau nên bà M1 giới thiệu ông M vay tiền của bà L. Bà M1 phải bảo lãnh thì bà L mới cho ông M vay.

Bà L xác định người mà bà L cho vay tiền là ông M, giao tiền cho ông M theo nội dung của giấy nợ ngày 18/4/2018. Cụ thể như sau:

Vào ngày 18/4/2018, ông M vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 01 năm (ngày đến hạn 18/4/2019). Trong thời gian từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/12/2018 ông M có trả cho bà L được 8 tháng tiền lãi (lãi suất 1,5%/tháng) thành tiền là 24.000.000 đồng. Sau đó thì ông M không trả tiền lãi nữa cho đến ngày 04/9/2024 ông M tiếp tục trả tiền lãi cho bà L bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng. Từ ngày 04/9/2024 đến ngày 05/01/2025 ông M trả được 03 tháng tiền lãi, số tiền tổng cộng là 9.000.000 đồng. Như vậy, ông M đã trả được cho bà L tổng cộng 11 tháng tiền lãi, thành tiền là 33.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2025, bà L xác định kể từ ngày vay 18/4/2018 đến ngày khởi kiện 18/4/2025 tổng cộng là 85 tháng, ông M đã trả được 11 tháng tiền lãi nên còn nợ bà L 74 tháng tiền lãi, lãi suất 1,5%/tháng, thành tiền là 222.000.000 đồng. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Hùng M và bà Đặng Thị Tuyết M1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc và lãi còn nợ tổng cộng là 422.000.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 222.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện sau cùng như sau: Kể từ ngày vay 18/4/2018 đến ngày khởi kiện 18/4/2025 tổng cộng là 84 tháng, ông M đã trả được 11 tháng tiền lãi nên còn nợ bà L 73 tháng tiền lãi, lãi suất 1,5%/tháng, thành tiền là 219.000.000 đồng.

Do đó, bà L yêu cầu ông Huỳnh Hùng M có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi còn nợ tổng cộng là 419.000.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 219.000.000 đồng (tính lãi từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2025, nợ 73 tháng tiền lãi, lãi suất 1,5%/tháng). Trường hợp ông Huỳnh Hùng M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà thì bà yêu cầu bà Đặng Thị Tuyết M1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay cho ông M theo cam kết của bà M1 tại biên nhận ngày 18/4/2018.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu khởi kiện nào khác. Đề nghị Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Hiện nay, bà L đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 111929 do UBND huyện C cấp cho bà Đặng Thị Tuyết M1 ngày 24/7/2013.

Bà L không có tranh chấp hay yêu cầu khởi kiện liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M1 do bà đang giữ.

Bị đơn ông Huỳnh Hùng M trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Tình trạng hôn nhân của tôi là còn độc thân. Tôi xác định có vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 18/4/2018 và biên nhận ngày 18/4/2018 như bà L trình bày là đúng. Tuy nhiên, bà L trình bày không đúng về lãi suất các bên đã thỏa thuận. Theo giấy tờ thì các bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng nhưng thực tế các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng.

Bắt đầu từ ngày 18/4/2018 thì tôi trả tiền lãi cho bà L được 40 tháng, mỗi tháng 10.000.000 đồng, thành tiền là 400.000.000 đồng. Đến thời điểm dịch bệnh Covid-19 bùng phát phải thực hiện Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính Phủ thì tôi không còn khả năng trả tiền lãi nữa nên đã bỏ đi khỏi địa phương. Việc các bên thỏa thuận lãi 05%/tháng và việc tôi trả tiền lãi cho bà L thì không lập văn bản, chỉ thỏa thuận miệng, không có người làm chứng nên tôi không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Khoảng năm 2023, khi tôi quay trở về nhà thì bà L tới nhà để đòi tiền nhiều lần gây áp lực nên tôi chuyển khoản trả tiền lãi cho bà L tổng cộng là 9.000.000 đồng.

Kể từ khi vay tiền đến nay tôi chưa trả được cho bà L khoản tiền gốc nào nhưng đã trả tiền lãi tới 409.000.000 đồng. Bà M1 chỉ là người giới thiệu bà L để tôi vay tiền, bà M1 không vay tiền và sử dụng số tiền 200.000.000 đồng tôi vay của bà L nên bà M1 không có trách nhiệm liên đới với tôi trả nợ cho bà L.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu tôi trả số tiền gốc và lãi còn nợ tổng cộng là 422.000.000 đồng thì tôi chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền gốc là 200.000.000 đồng, yêu cầu không tính lãi nữa vì tôi đã trả lãi 409.000.000 đồng là đã vượt gốc. Tôi không có khởi kiện tranh chấp liên quan đến tiền lãi tôi đã thanh toán cho bà L trong vụ án này, nếu có tranh chấp tôi sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Hiện nay, tôi trồng hoa màu thu nhập không cao nên tôi đề nghị bà L cho tôi trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Tuyết M1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Tình trạng hôn nhân hiện nay của tôi là đang độc thân. Trước đây tôi và ông M có tình cảm. Bà L là chị dâu của tôi nên tôi có giới thiệu ông M gặp bà L để vay tiền. Ông M vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng như ông M trình bày. Đây là khoản vay của cá nhân ông M, tôi không có nhận tiền và sử dụng tiền vay.

Dòng chữ “Tôi Đặng Thị Tuyết M1 xin cam kết trả đủ số tiền nói trên cho bà Châu Thị E Lớn khi ông Huỳnh Hùng M không có điều kiện trả nợ. Nếu có gì

sai trái tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nhà nước” là do tôi viết nhưng viết theo yêu cầu của bà L vì có tôi bảo lãnh thì bà L mới đồng ý cho ông M vay tiền. Chữ ký và chữ viết tên Đặng Thị Tuyết M1 tại mục “Người bảo lãnh” là do tôi viết và ký tên.

Tại thời điểm bảo lãnh thì tôi không có giao bất kỳ tài sản nào của tôi cho bà L. Khoảng tháng 7/2024 (al) tôi giao giấy tờ đất cho bà L giữ, đến ngày 09/3/2025 thì tôi viết biên nhận giao giấy tờ đất cho bà L, các bên không có đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền. Lý do tôi giao giấy tờ đất cho bà L giữ vì bà L nhiều lần qua nhà yêu cầu tôi trả khoản nợ của ông M, tôi sợ con tôi biết nên đưa cho bà L giữ giấy tờ đất để làm tin. Hiện nay, tôi không có tranh chấp hay yêu cầu khởi kiện liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tôi đã giao cho bà L, nếu có yêu cầu thì tôi sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Nay, bà L yêu cầu tôi phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh là trả nợ thay cho ông M theo cam kết của tôi tại biên nhận ngày 18/4/2018 trong trường hợp ông Huỳnh Hùng M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì tôi đồng ý.

Tại phiên tòa,

Bà L trình bày: Bà không đồng ý với đề nghị của ông M về việc trả cho bà mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ. Bà L yêu cầu ông M có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi còn nợ tổng cộng là 419.000.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 219.000.000 đồng (tính lãi từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2025, nợ 73 tháng tiền lãi, lãi suất 1,5%/tháng). Trường hợp ông M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà thì bà yêu cầu bà M1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay cho ông M theo cam kết của bà M1 tại biên nhận ngày 18/4/2018.

Ông M trình bày: Bà L cho ông vay tiền từ năm 2018 đến năm 2025 mới khởi kiện yêu cầu ông trả nợ vì bà L có ý chờ ông làm ăn có tiền để tiếp tục lấy tiền lãi. Hiện nay, hoàn cảnh ông khó khăn nên đề nghị bà L cho ông được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng.

Bà M1 trình bày: Bà đồng ý thực hiện theo cam kết bảo lãnh của bà tại biên nhận ngày 18/4/2018 trong trường hợp ông Huỳnh Hùng M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Do bà cũng đang gặp khó khăn nên bà chỉ có thể thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong khả năng của bà.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đây là loại kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh” thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; thủ tục thụ lý vụ án và thông báo về việc thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về trình tự thủ tục đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thu thập chứng cứ, xác minh và công khai chứng cứ cũng như hòa giải.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền, nghĩa vụ và chấp hành nội quy phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Ngày 18/4/2018, bà Châu Thị Em L cho ông Huỳnh Hùng M vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn vay 01 năm (từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2019). Việc cho vay có lập hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2018. Bà L đã giao tiền cho ông M và có lập biên nhận ngày 18/4/2018. Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2018 xác định ông M có vay của bà L 200.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2019.

Bà L cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng đúng theo lãi suất được ghi trong hợp đồng. Ngược lại, ông M cho rằng tuy trong hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2018 ghi lãi suất 1,5%/tháng nhưng lãi suất thực tế thỏa thuận miệng giữa bà L và ông M là 05%/tháng, ông M đã đóng lãi cho bà L được 409.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, ông M không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà L chỉ thừa nhận ông M đã trả cho bà 11 tháng tiền lãi với số tiền 33.000.000 đồng. Do đó, xác định lãi suất thỏa thuận giữa bà L và ông M là 1,5%/tháng và ông M đã trả cho bà L được 11 tháng tiền lãi với số tiền 33.000.000 đồng.

Do ông M đã vi phạm thời hạn trả nợ nên bà L khởi kiện yêu cầu ông M trả cho bà L 200.000.000 đồng tiền vốn vay là có căn cứ để chấp nhận.

Bà L khởi kiện yêu cầu ông M trả tiền lãi tính từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2025 là 85 tháng, khấu trừ 11 tháng tiền lãi ông M đã trả nên còn lại 74 tháng với lãi suất 1,5%/tháng, thành tiền 222.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó bà L yêu cầu ông M trả tiền lãi tính từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2025 là 84 tháng, khấu trừ 11 tháng tiền lãi ông M đã trả nên còn lại 73 tháng với lãi suất 1,5%/tháng, thành tiền 219.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu này của bà L không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của bà L.

Xét thấy, mức lãi suất 1,5%/tháng mà bà L yêu cầu ông M trả không vượt quá so với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Tính từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2025 là 84 tháng, khấu trừ 11 tháng tiền lãi ông M đã trả nên còn lại 73 tháng.

Như vậy, tiền lãi ông M phải trả bà L là 200.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 73 tháng = 219.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và tiền lãi mà ông M phải trả cho bà L là 419.000.000 đồng.

Từ đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu ông M trả 219.000.000 đồng tiền lãi.

Ông M xin được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng bà L không đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận.

Bà L đã thay đổi yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà M1 liên đới trả nợ cùng ông M, theo đó bà L yêu cầu bà M1 có nghĩa vụ trả nợ cho bà L khi ông M không có khả năng trả nợ. Xét thấy, yêu cầu này của bà L không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của bà L.

Bà M1 có ký và viết dòng chữ *“Tôi Đặng Thị Tuyết M1 xin cam kết trả đủ số tiền nói trên cho bà Châu Thị E Lớn khi ông Huỳnh Hùng M không có điều kiện trả nợ. Nếu có gì sai trái tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nhà nước”*. Tại phiên tòa, bà M1 cũng đồng ý trả số tiền nêu trên cho bà L khi ông M không có khả năng trả nợ. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà L.

Đối với thỏa thuận thế chấp giữa bà M1 và bà L đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 19, loại đất ở tại nông thôn, diện tích 1.024,9m², tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp cho bà Đặng Thị Tuyết M1 ngày 24/7/2013 theo biên nhận thế chấp tài sản ngày 09/3/2025 để đảm bảo cho hợp đồng vay giữa bà L và ông M. Xét thấy, cả bà M1 và bà L đều xác định không có tranh chấp hay yêu cầu khởi kiện liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà M1 đã giao cho bà L giữ nên không xem xét, nếu có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 335, 336, 339, 340, 342, 357, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Châu Thị Em L, buộc ông Huỳnh Hùng M trả cho bà Châu Thị E Lớn số tiền vốn vay 200.000.000 đồng và tiền lãi 219.000.000 đồng, tổng cộng là 419.000.000 đồng.

+ Trường hợp ông Huỳnh Hùng M không có khả năng trả nợ cho bà Châu Thị E Lớn thì buộc bà Đặng Thị Tuyết M1 có nghĩa vụ trả cho bà Châu Thị E Lớn số tiền 419.000.000 đồng nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Châu Thị E Lớn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Hùng M có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi còn nợ, yêu cầu bà Đặng Thị Tuyết M1 phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo cam kết của bà M1 tại biên nhận ngày 18/4/2018 trong trường hợp ông M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh”. Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Tây Ninh theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Châu Thị E Lớn khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn; ông Huỳnh Hùng M là người bị kiện nên được xác định là bị đơn; bà Đặng Thị Tuyết M1 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về thủ tục tiền tố tụng:

Vụ án liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh theo quy định không cần tiến hành thủ tục tiền tố tụng.

[4] Về chứng cứ:

Các bên có quyền yêu cầu và có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 6 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[5] Về phạm vi xét xử:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2025, bà Châu Thị Em L khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Hùng M và bà Đặng Thị Tuyết M1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc và lãi còn nợ tổng cộng là 422.000.000 đồng. Bà L yêu cầu bà M1 có nghĩa vụ liên đới với ông M trả nợ cho bà xuất phát từ cam kết của bà M1 tại biên nhận ngày 18/4/2018 với tư cách là người bảo lãnh cho ông M. Từ yêu cầu khởi kiện ban đầu, bà L đã có yêu cầu đối với nghĩa vụ trả nợ của bà M1. Do đó, tại phiên tòa sơ thẩm bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện: Buộc ông M có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi còn nợ tổng cộng là 419.000.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 219.000.000 đồng (tính lãi từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2025, nợ 73 tháng tiền lãi, lãi suất 1,5%/tháng). Trường hợp ông M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà thì bà M1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông M theo cam kết bảo lãnh của bà M1 tại biên nhận ngày 18/4/2018 là trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và phù hợp với quy định tại Điều 335 và Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015 về bảo lãnh và trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị Em L, thấy rằng:

[6.1] Về số tiền gốc phải thanh toán:

Các đương sự trình bày thống nhất hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2018 và biên nhận ngày 18/4/2018 được giao kết giữa bà Châu Thị Em L (bên cho vay), ông Huỳnh Hùng M (bên vay) và bà Đặng Thị Tuyết M1 (bên bảo lãnh). Số tiền gốc bà L cho ông M vay là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2019), lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là 1,5%/tháng. Kể từ ngày vay tiền đến nay thì ông M chưa thanh toán cho bà L bất kỳ khoản tiền gốc nào. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Do ông M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà L khởi kiện yêu cầu ông M trả số tiền gốc vay là 200.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông M đề nghị được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi thanh toán hết số tiền gốc còn nợ 200.000.000 đồng nhưng không được bà L chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[6.2] Về số tiền lãi phải thanh toán:

Các đương sự trình bày không thống nhất về lãi suất cho vay thực tế và số tiền lãi đã thanh toán.

Bà L xác định bà cho ông M vay với lãi suất 1,5%/tháng theo thỏa thuận tại hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2018. Kể từ ngày vay tiền đến nay ông M đã thanh toán cho bà L tổng cộng 33.000.000 đồng tiền lãi.

Ông M trình bày cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất cho vay theo hợp đồng là 1,5%/tháng nhưng thực tế bà L cho ông vay theo mức lãi suất 05%/tháng. Kể từ ngày vay tiền đến nay ông đã thanh toán cho bà L tổng cộng 409.000.000 đồng tiền lãi. Việc thỏa thuận lãi suất 05%/tháng và việc thanh toán tiền lãi của ông M không lập văn bản, chỉ thỏa thuận miệng, không có người làm chứng nên ông không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét trình bày này của ông M. Bà L thừa nhận ông M đã thanh toán cho bà 33.000.000 đồng tiền lãi là có lợi cho ông M nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà L yêu cầu ông M trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính trên số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng trong khoảng thời gian từ ngày 18/4/2018 đến ngày 18/4/2025, cụ thể như sau:

Tiền lãi = 200.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 7 năm (18/4/2018 - 18/4/2025)
= 252.000.000 đồng.

Ông M đã thanh toán 33.000.000 đồng tiền lãi nên số tiền lãi còn nợ là 219.000.000 đồng (252.000.000 đồng - 33.000.000 đồng).

[6.3] Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lãi ông Huỳnh Hùng M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Châu Thị E Lớn là 419.000.000 đồng (200.000.000 đồng + 219.000.000 đồng).

[6.4] Về trách nhiệm bảo lãnh của bà Đặng Thị Tuyết M1:

Các đương sự trình bày thống nhất dòng chữ “Tôi Đặng Thị Tuyết M1 xin cam kết trả đủ số tiền nói trên cho bà Châu Thị E Lớn khi ông Huỳnh Hùng M không có điều kiện trả nợ. Nếu có gì sai trái tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước

pháp luật của nhà nước” tại biên nhận ngày 18/4/2018 là do bà M1 viết. Chữ ký và chữ viết tên Đặng Thị Tuyết M1 tại mục “Người bảo lãnh” trên biên nhận ngày 18/4/2018 và hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2018 là do bà M1 viết và ký tên. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Bà M1 trình bày bà viết dòng chữ nêu trên và ký tên với tư cách là “Người bảo lãnh” vì có bà bảo lãnh thì bà L mới đồng ý cho ông M vay tiền. Tại phiên tòa, bà M1 cũng đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi ông M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L. Xét thấy, bà M1 *“cam kết trả đủ số tiền nói trên cho bà Châu Thị E Lớn khi ông Huỳnh Hùng M không có điều kiện trả nợ”* là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 335, khoản 1 Điều 339, Điều 342 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã phát sinh trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh (bà M1). Do đó, bà L yêu cầu bà M1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông M theo cam kết bảo lãnh của bà M1 tại biên nhận ngày 18/4/2018 trong trường hợp ông M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[7] Về bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 111929 do UBND huyện C cấp cho bà Đặng Thị Tuyết M1 ngày 24/7/2013: Bà L và bà M1 xác định bà M1 đã giao cho bà L giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong vụ án này, bà L và bà M1 không có tranh chấp hay yêu cầu khởi kiện liên quan đến bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M1 do bà L đang giữ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Hùng M phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Châu Thị Em L.

Bà Châu Thị Em L không phải chịu án phí. Do bà L thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và được Tòa án chấp nhận nên không phải hoàn lại cho bà L tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 335, 336, 339, 340, 342, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các Điều 12, 14, 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị E Lớn về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh”.

Buộc ông Huỳnh Hùng M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Châu Thị E Lớn toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ là 419.000.000 đồng (bốn trăm mười chín triệu đồng), trong đó: tiền gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), tiền lãi là 219.000.000 đồng (hai trăm mười chín triệu đồng).

Trường hợp ông Huỳnh Hùng M không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Châu Thị E Lớn toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ là 419.000.000 đồng (bốn trăm mười chín triệu đồng) thì bà Đặng Thị Tuyết M1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Châu Thị E Lớn toàn bộ số tiền gốc và lãi là 419.000.000 đồng (bốn trăm mười chín triệu đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/8/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Huỳnh Hùng M phải chịu 20.760.000 đồng (hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

3.2. Bà Châu Thị Em L không phải chịu án phí. Do bà Châu Thị E Lớn thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và được Tòa án chấp nhận nên không phải hoàn lại cho bà L tiền tạm ứng án phí.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo:

Án xét xử công khai sơ thẩm, báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 5-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy An